

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 3 năm 2018

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a- DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a- DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.966.647.264	38.233.341.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.316.467.338	13.888.158.728
1. Tiền	111		16.316.467.338	5.888.158.728
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		385.265.503	481.972.222
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		2.189.562.736	5.394.007.660
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		13.741.639.099	12.178.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.551.699.063	21.667.575.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.582.985.712	22.068.542.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.192.374.400	237.310.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.730.945.233	506.329.180
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		1.047.603.545	506.329.180
- Phải thu khác 141	136D		520.000.000	
- Phải thu khác 3383	136G		149.203.488	
- Phải thu khác 3388	136K		14.138.200	
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(954.606.282)	(1.144.606.282)
IV. Hàng tồn kho	140		2.994.124.527	2.129.596.739
1. Hàng tồn kho	141		2.994.124.527	2.129.596.739
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		2.680.062.884	1.812.525.460
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		314.061.643	317.071.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.356.336	548.010.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.058.036	506.565.332
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	152A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.298.300	41.444.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.165.281.899	217.866.318.476
I. Tài sản cố định	220		188.711.302.795	203.180.450.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221		188.486.980.995	202.896.749.335
- Nguyên giá	222		505.306.781.751	495.891.573.044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(316.819.800.756)	(292.994.823.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227		224.321.800	283.701.100
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(171.540.200)	(112.160.900)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		620.071.000	49.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		620.071.000	49.000.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.973.908.104	9.776.868.041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.973.908.104	9.776.868.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		254.131.929.163	256.099.659.677

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.861.178.994	19.826.775.276
I. Nợ ngắn hạn	310		25.861.178.994	19.826.775.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.674.127.100	3.375.659.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		180.079.882	35.672.585
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.204.998.015	888.177.408
4. Phải trả người lao động	314		7.054.009.035	11.794.558.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.633.538.402	2.500.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.788.913.800	1.206.034.420
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.844.118.800	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.481.393.960	26.673.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.270.750.169	236.272.884.401
I. Vốn chủ sở hữu	410		228.270.750.169	236.272.884.401
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.098.750.169	21.100.884.401
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		553.232.401	21.100.884.401
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.545.517.768	
- LNST chưa phân phối	421c			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		254.131.929.163	256.099.659.677



Nguyễn thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2018





Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng

Lê Doãn Long
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	41.655.284.701	40.893.275.229	125.332.770.313	118.844.530.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 2)	10		41.655.284.701	40.893.275.229	125.332.770.313	118.844.530.745
4. Giá vốn hàng bán	11	20	33.469.773.019	29.637.459.904	99.776.537.235	90.843.478.502
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 4)	20		8.185.511.682	11.255.815.325	25.556.233.078	28.001.052.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		170.810.145	196.023.475	1.333.901.657	1.770.206.356
7. Chi phí tài chính	22		7.156.327	350.460.738	27.002.958	350.460.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.156.327	134.126.835	7.156.327	134.126.835
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.074.633.668	3.876.671.292	12.146.569.748	12.136.087.143
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.274.531.832	7.224.706.770	14.716.562.029	17.284.710.718
10. Thu nhập khác	31	22	286.335.532	415.686.796	761.896.910	1.280.813.431
11. Chi phí khác	32		17.400.000	7.062.513	18.740.353	137.920.426
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		268.935.532	408.624.283	743.156.557	1.142.893.005
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.543.467.364	7.633.331.053	15.459.718.586	18.427.603.723
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		908.973.472	1.526.666.211	2.914.200.818	3.576.746.285
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.634.493.892	6.106.664.842	12.545.517.768	14.850.857.438
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23				

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Lê Đoàn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 3 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.459.718.586	18.427.603.723
2. Điều chỉnh cho các khoản		24.115.560.489	24.065.774.431
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.884.356.347	22.923.835.684
- Các khoản dự phòng	03	(190.000.000)	685.526.947
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	428.360.469	702.976.991
- Chi phí lãi vay	06	(7.156.327)	(246.565.191)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.575.279.075	42.493.378.154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(605.317.195)	8.499.043.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	864.527.788	(312.291.897)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.444.630.513)	(7.304.447.272)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(197.040.063)	(78.120.486)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(7.156.327)	(246.565.191)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.038.333.440)	(3.619.045.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	126.842.937	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.691.574.711)	(2.235.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.582.597.551	37.196.600.937
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13.730.155.127)	(83.940.216.914)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16.000.000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.232.662.169

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 3 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.243.072.186	1.848.378.578
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(24.503.082.941)</i>	<i>(78.859.176.167)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.348.794.000	2.742.829.255
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(560.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>3.348.794.000</i>	<i>2.182.829.255</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.428.308.610	(39.479.745.975)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.888.158.728	44.638.058.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.316.467.338	5.158.312.227


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 10 năm 2018


Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Lê Doãn Long
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò	Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An
2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:
 - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

- Khấu hao tài sản cố định được tính

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	385.265.503	481.972.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.189.562.736	5.394.007.660
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	8.000.000.000
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	13.741.639.099	12.178.846
Cộng	23.316.467.338	13.888.158.728

2 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	4.860.000.000	4.860.000.000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
+ Công ty CP Khoáng sản Nghệ an		906.642.884
+ Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng	619.067.194	673.689.840
+ Công ty CP vận tải 1 TRACO	1.025.070.922	1.605.360.646
+ Công ty CPhần Nhật Việt	4.901.204.402	3.601.938.325
+ Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1.527.910.670	1.093.128.106
+ Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam		2.453.292.377
+ Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.094.953.836
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An	399.748.978	619.576.855
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An PP		805.129.116
+ Công ty TNHH khoáng sản OMYA Việt Nam	20.750.202	1.139.600.000
+ Công ty TNHH Surint OMYA (Việt Nam)	840.223.120	973.503.905
+ Công ty khai thác đá vôi yabashi Việt Nam	402.886.000	592.595.300
+ Công ty CP xây lắp thương mại TH Lam Hồng	279.104.870	506.968.830
+ Công ty TNHH sản xuất - xuất khẩu TM Vạn Trường Sinh	474.292.206	343.035.000
+ Công ty TNHH Bắc Sơn	429.444.738	429.444.738
+ Công ty CP phân bón và hóa chất dầu khí miền bắc	270.332.866	305.615.912
+ Công ty kinh doanh thanh Nghệ Tĩnh	400.048.500	398.440.868
+ Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	2.521.139.400	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	5.448.984.054	4.525.625.987
Cộng	20.582.985.712	22.068.542.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4 Phải thu khác****Phải thu ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng	520.000.000	
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		11.716.667
Công ty cổ phần thiết bị nâng Hải Hà	374.344.489	374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	67.329.449	64.124.449
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân	500.853.130	56.143.575
Phải thu khác	268.418.165	
Cộng	1.730.945.233	506.329.180

5 Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên vật liệu	2.680.062.884	1.812.525.460
Công cụ dụng cụ	314.061.643	317.071.279
Cộng	2.994.124.527	2.129.596.739

6 Chi phí trả trước**- Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV		22.945.000
+ Chi phí trực ứng cứu phó sự cố tràn dầu		56.818.184
+ Bộ thiết bị định vị hành trình		15.444.998
+ Chi phí sửa chữa mặt đường hư hỏng Cửa Lò	26.485.302	145.669.161
+ Chi phí lớp Zeto		103.000.000
+ Chi phí sửa chữa máng kho Bến Thủy	9.848.489	54.166.667
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.724.245	108.521.322
Cộng	72.058.036	506.565.332

7 Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí sửa chữa giảm mũ cầu 4 cảng Cửa Lò	20.000.000	20.000.000
+ Chi phí nạo vét Cảng Bến Thủy		29.000.000
+ 02 Sơ mi rơ mooc	230.050.000	
+ Bãi sau cầu 4	358.729.000	
+ Đường bãi cầu 4	11.292.000	
Cộng	620.071.000	49.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**- Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	6.563.813.194	7.205.925.349
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	19.833.323	175.478.103
+ Kho số 1 Cửa Lò	417.272.728	137.260.530
+ Sửa chữa máy xúc 7	314.996.916	102.466.669
+ Bộ lớp máy xúc 8 và 10	78.656.670	129.221.667
+ Bộ lớp máy xúc 9	101.836.978	141.686.224
+ Bộ lớp máy xúc 11	113.322.220	
+ Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng	87.434.132	131.151.300
+ Chi phí kiểm định kết cấu cảng Cửa Lò	63.614.056	115.661.938
+ Chi phí thiết kế chế tạo lan can chắn cầu chân đế	86.111.104	124.861.108
+ Chi phí làm hàng rào di động bảo vệ cầu 100 tấn	66.429.534	109.134.237
+ Chi phí sửa chữa mặt đường bãi Cửa Lò	63.933.624	135.858.951
+ Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B	297.687.232	
+ Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thủy	565.759.095	754.345.455
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1.133.207.298	513.816.510
Cộng	9.973.908.104	9.776.868.041

8 Phải trả người bán**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	3.039.072.300	2.236.835.700
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật đầu tư Lin Đan	442.494.800	
Công ty TNHH vật tư, thiết bị CN và dịch vụ Khavico	100.000.000	
Công ty TNHH Hùng Hợi		198.858.000
Công ty TNHH Tuấn Tuyết		207.760.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Đại Hoàng Gia		376.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	92.560.000	355.605.375
Cộng	3.674.127.100	3.375.659.075

9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Trích trước lương phép	133.538.402	
Cộng	2.633.538.402	2.500.000.000

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a -DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP CUỐI NĂM
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	846.732.429	10.627.821.126	9.301.853.840	2.172.699.715
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	855.071.314	5.820.204.869	5.902.795.140	772.481.043
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	33.106.094	2.933.971.685	2.058.104.307	908.973.472
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17	-			-
8. Tiền thuế đất	18		1.631.804.649	1.108.261.149	523.543.500
9. Các loại thuế khác	19	(41.444.979)	241.839.923	232.693.244	(32.298.300)
- Thuế thu nhập cá nhân		(41.444.979)	236.839.923	227.693.244	(32.298.300)
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác					-
II. Các khoản phải nộp khác:	30	-			-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
Tổng cộng		846.732.429	10.627.821.126	9.301.853.840	2.172.699.715

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a -DN
 Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu năm	294.332.941.357	91.041.815.668	100.799.429.113	381.781.818	9.335.605.088	495.891.573.044
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	260.286.000	8.778.772.727	251.854.545	124.295.435	9.415.208.707
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	294.332.941.357	91.302.101.668	109.578.201.840	633.636.363	9.459.900.523	505.306.781.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	211.015.034.588	11.269.755.341	66.679.679.125	212.830.752	3.817.523.903	292.994.823.709
Trích khấu hao trong năm	11.937.813.394	3.809.746.387	7.279.324.898	36.290.766	761.801.602	23.824.977.047
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	222.952.847.982	15.079.501.728	73.959.004.023	249.121.518	4.579.325.505	316.819.800.756
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	83.317.906.769	79.772.060.327	34.119.749.988	168.951.066	5.518.081.185	202.896.749.335
Tại ngày cuối quý	71.380.093.375	76.222.599.940	35.619.197.817	384.514.845	4.880.575.018	188.486.980.995

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền bằng sáng chế		Chương trình phần mềm		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ TSCĐ											
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	395.862.000	-	-	-	395.862.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý							395.862.000				395.862.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	112.160.900	-	-	-	112.160.900
Trích khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	59.379.300	-	-	-	59.379.300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý							171.540.200				171.540.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	283.701.100	-	-	-	283.701.100
Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-	-	224.321.800	-	-	-	224.321.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**13 Phải trả khác ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	85.848.110	
- Bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập của cá nhân	42.768.375	6.140.925
- Bảo hiểm xã hội phải trả		
- Cổ tức phải trả năm 2017	212.150.240	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.448.147.075	1.199.893.495
Cộng	1.788.913.800	1.206.034.420

14 Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản đi vay ngắn hạn	6.844.118.800	
Cộng	6.844.118.800	-

+ Các quỹ**Phát sinh trong kỳ**

Chỉ tiêu	1/1/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/09/2018
- Quỹ khen thưởng	(2.729.174)	1.967.773.279	1.304.567.479	660.476.626
- Quỹ phúc lợi	(346.899.449)	2.722.904.326	1.555.547.926	820.456.951
- Quỹ thưởng BĐH	376.302.383	219.275.617	595.117.617	460.383
Tổng cộng	26.673.760	4.909.953.222	3.455.233.022	1.481.393.960

15 Vốn chủ sở hữu**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu****+ Nguồn vốn kinh doanh****Phát sinh trong kỳ**

Cổ đông	1/1/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2018
- Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	109.737.720.000			109.737.720.000
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	38.941.560.000			38.941.560.000
- Ông Bùi Ngọc Yên	23.131.010.000			23.131.010.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	43.361.710.000			43.361.710.000
Tổng cộng	215.172.000.000	-	-	215.172.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Lợi nhuận chưa phân phối	Phát sinh trong kỳ				
	phối	1/1/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2018
		21.100.884.401	13.046.118.211	21.048.252.443	13.098.750.169
Tổng cộng		21.100.884.401	13.046.118.211	21.048.252.443	13.098.750.169

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.332.770.313	118.844.530.745
- Doanh thu bốc xếp	92.375.594.000	86.471.315.000
- Doanh thu kho bãi	10.682.298.000	10.416.717.000
- Doanh thu cầu bến	5.842.177.000	4.741.162.000
- Doanh thu xe máy, cầu, khác	16.432.701.313	17.215.336.745
Giá vốn hàng bán	99.776.537.235	90.843.478.502
- Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	89.340.187.569	80.158.942.487
- Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	10.436.349.666	10.684.536.015
Doanh thu hoạt động tài chính	1.333.901.657	1.770.206.356
- Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh	891.454.846	619.665.400
- Thu lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	442.446.811	1.150.540.956
Chi phí tài chính	27.002.958	350.460.738
Thu nhập khác	761.896.910	1.280.813.431
- Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	322.231.948	664.636.011
- Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	290.653.104	294.330.229
- Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	149.011.858	321.847.191
Chi phí khác	18.740.353	137.920.426
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	12.146.569.748	12.136.087.143
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.459.718.586	18.427.603.723
Chi phí thuế Thu nhập hiện hành	2.914.200.818	3.576.746.285
Lợi nhuận sau thuế	12.545.517.768	14.850.857.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	111.923.106.983	102.979.565.646
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	16.203.463.533	11.733.365.322
- Chi phí nhân công	44.686.658.082	44.907.849.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.884.356.347	22.923.835.684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.318.625.260	14.784.591.121
- Chi phí khác bằng tiền	6.830.003.761	8.629.923.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ theo khu vực	125.332.770.313	118.844.530.745
- Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	113.566.087.300	105.684.037.310
- Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	11.312.663.082	12.697.795.954
- Doanh thu tại văn phòng Công ty	454.019.931	462.697.481



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Hồng
Lập ngày 19 Tháng 10 năm 2018


Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Hùng


Tổng giám đốc
Lê Doãn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

DOANH THU NỘI BỘ
QUÝ III NĂM 2018


Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BẢN TÀU	CHO THUÊ VẬN PHÒNG	KINH DOANH GA LÔNG	THU TỪ HĐ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

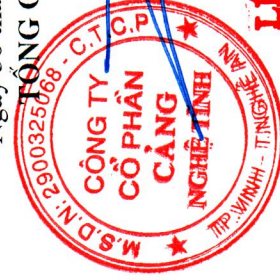

Nguyễn Thị Chanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hưng

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOẢN LONG


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TỈNH

CÔNG NỢ NỘI BỘ
QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU				SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ			
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Chinh Hằng

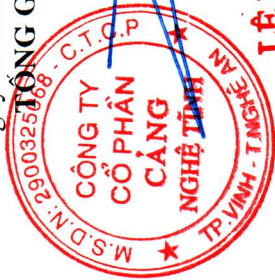
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOẢN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
QUÝ III NĂM 2018

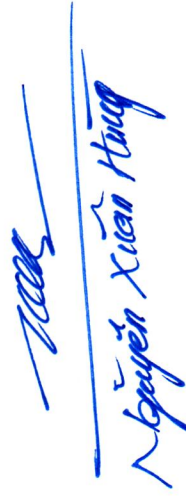
Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	338.640,76		259.913,68	25,30	598.529,14	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	16 316 874 044		7 699 126 516	7 487 935 980	16 528 064 580	

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOẢN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG

QUÝ III NĂM 2018

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Hệ thống camera an ninh Cảng Cửa Lò (thay thế hệ thống cũ)	251.854.545	5	01/09/2018	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNTT Hoàng Lân
2	Bảng điện tử phòng điều độ XNXD Cửa Lò	260.286.000	7	04/09/2018	Công ty TNHH Thiết bị An Toàn Biển Bạc
3	Máy xúc Komatsu WA380-6 2007 (Xúc 11)	1.713.636.364	7	05/07/2018	Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng THPT
4	Máy xúc Komatsu WA380-6 2012 (Xúc 12)	1.713.636.364	7	05/07/2018	
5	Máy đào bánh lốp KOMATSU PW160-7E0 (Số 2 XNXD Cửa Lò)	1.506.363.636	8	13/08/2018	Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Văn Phong
6	Máy đào bánh lốp KOMATSU PW160-7 (Số 3 XNXD Cửa Lò)	1.506.363.636	8	13/08/2018	
7	Xe đầu kéo Hyundai số 1	137.166.666	6	01/08/2018	Mua từ các cá nhân kinh doanh
8	Xe đầu kéo Hyundai số 2	137.166.667	6	01/08/2018	
9	Xe đầu kéo Hyundai số 3	137.166.667	6	01/08/2018	
10	Ben hàng rời 10m3 Số 07 XNXD Cửa Lò	62.147.718	4	01/08/2018	Tự thực hiện
11	Ben hàng rời 10m3 Số 08 XNXD Cửa Lò	62.147.717	4	01/08/2018	
	Tổng cộng	7.487.935.980			

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Xuân Hưng

NGƯỜI LẬP

[Signature]
Nguyễn Xuân Hưng

LÊ DOÀN LONG